

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2021/DS-PT

Ngày: 24-6-2021

"V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, hợp đồng tặng cho quyền sử
dụng đất và thừa kế quyền sử
dụng đất "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27/5/2021 và ngày 24/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2021/TLPT-DS
ngày 03 tháng 02 năm 2021, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2021/QĐ-PT ngày
29 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 174/2021/QĐ-PT
ngày 27 tháng 4 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 117/2021/QĐ-
PT ngày 27 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hữu T1 là Luật
sư Nguyễn Thị Kim L - Văn phòng luật sư Kim L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng
Tháp;

Địa chỉ: Số D, TL E, khóm T.B, phường A.H, thành phố S, Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1959;

2.2. Nguyễn Thị Hồng T3, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 là Luật sư Nguyễn Văn T - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Số G, đường N.T.B, khóm T.B phường A.H, thành phố S, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T5, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Khóm M, Phường N, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Nguyễn Hồng C3, sinh năm 1952;

Địa chỉ: khóm T.B, phường A.H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Nguyễn Thị Hồng L2, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp O, xã P.T.Đ A, huyện G.R, tỉnh B.L.

3.4. Ông Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp T.N, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Nguyễn Hồng N3, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Q, ấp T.H, xã T.P, huyện T.H, Đồng Tháp.

3.6. Bà Lê Thị P4, sinh năm 1977;

3.7. Nguyễn Thị Ái L5, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ông Bùi Ngọc T2, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp T.H, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Tấn X. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu T1 (Là nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 43, diện tích pháp lý 1.470m² (trong đó đất ở 400m² và đất trồng cây lâu năm 1.070m²) đo đạc thực tế 1.724,9m² tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, ông T1 đang chấp với bà Nguyễn Thị Hồng N1 là của cụ Nguyễn Hữu N tặng cho ông T1 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1475, quyền số 01 TP/CC- SCC/HĐGD ngày 10/9/2012 tại Văn phòng Công chứng C. Ngày 12/11/2012 ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất số bìà BK 077259, vào sổ cấp GCN: CH01916. Trước khi cụ N tặng cho ông T1 thửa đất này thì vào năm 2009 cụ N có cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 (là chị ruột ông T1) cất nhà ở chiều

dài 30m, chiều ngang 5m nhưng hiện nay bà N1 sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 160,4m².

Nay ông Nguyễn Hữu T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng N1 di dời nhà đi nơi khác, trả lại cho ông T1 diện tích đất 160,4m² theo các mốc 1, A, 2, 3, B, 4 thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 43, đất tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T1 tự nguyện hỗ trợ cho bà N1 tiền di dời là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 42, diện tích pháp lý 161,3m² mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đo đạc thực tế 149m², đất tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cụ Nguyễn Hữu N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014 cụ N chết không để lại di chúc nên ông T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Cụ N có tất cả 8 người con nhưng có 3 người từ chối nhận di sản, do đó ông T1 yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 1 cho 5 người thừa kế, mỗi người nhận diện tích $149\text{m}^2 : 5 \text{ người} = 29,8\text{m}^2$. Vị trí đất ông T1 yêu cầu được chia thừa kế theo các mốc 4, 5, 6, 7, 4 (Sơ đồ đo đạc ngày 10/12/2019).

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Hồng T3 và yêu cầu độc lập của Nguyễn Thị Hồng N3 cùng yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/9/2012 và yêu cầu chia thừa kế thừa đất 64 thì ông T1 không đồng ý.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N1 trình bày:

Vào ngày 01/6/2009 bà N1 được cha ruột là cụ Nguyễn Hữu N cho diện tích đất 150m² (ngang 5m và dài 30m) tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất bà được cụ N cho thuộc một phần thửa số 64, tờ bản đồ số 43, do cụ N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi được cho đất thì bà xây nhà ở và sử dụng đất từ năm 2009. Ngày 10/9/2012 cụ N tặng cho Nguyễn Hữu T1 thửa đất số 64, việc tặng cho bà không hề hay biết. Đến ngày 12/11/2012 Nguyễn Hữu T1 được Ủy ban Nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 64, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.470m² bao gồm cả phần đất cụ N đã cho bà. Khi T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất thì T1 khởi kiện yêu cầu bà phải di dời nhà trả lại đất.

Nay bà N1 không đồng ý trả đất cho Nguyễn Hữu T1, bà N1 yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1475, quyền số 01/TP/CC- SCC/HĐGD của Văn phòng Công chứng C ký ngày 10/9/2012, vì đất này cấp cho hộ cụ N nhưng trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì các thành viên trong hộ chưa ký tên đầy đủ. Bà N1 yêu cầu chia thừa kế cho bà N1 được quyền sử dụng diện tích 160,4m² (đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 43, theo các mốc 1, A, 2, 3, B, 4 (sơ đồ đo đạc ngày 10/12/2019).

Đối với thửa đất số 1, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc thực tế 149m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cụ

Nguyễn Hữu N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ N chết năm 2014 không để lại di chúc nên bà N1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cụ N có tất cả 8 người con nhưng có 3 người từ chối nhận di sản (ông T5, bà L2, bà C3) nên bà N1 yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 1 cho 5 người con còn lại của cụ N, mỗi người nhận $149\text{m}^2 : 5 = 29,8\text{m}^2$. Bà N1 yêu cầu nhận giá trị bằng tiền theo biên bản định giá tài sản ngày 10/12/2019.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T3 trình bày:

Nguồn gốc đất thừa số 64, tờ bản đồ số 43 và thửa số 1, tờ bản đồ số 42 tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Nguyễn Hữu N tạo lập. Cụ N có tất cả 08 người con gồm: Nguyễn Hữu T5, Nguyễn Hồng C3, Nguyễn Hữu N1, Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Thị Hồng T3, Nguyễn Thị Hồng L2, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Hữu T1.

Năm 2009 cụ N cho con là Nguyễn Thị Hồng N1 cất nhà ở trên thửa đất 64 diện tích 150m^2 . Năm 2012 cụ N tặng cho Nguyễn Hữu T1 thửa đất 64, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ N với Nguyễn Hữu T1 thì các thành viên trong hộ chưa ký tên đầy đủ. Do đó, bà T3 yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1475 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/9/2012 của Văn phòng Công chứng C để chia thừa kế thửa đất 64. Cụ N chết không để lại di chúc, di sản của cụ N gồm thửa đất số 64, tờ bản đồ 43 và thửa số 1, tờ bản đồ số 42 (thửa số 64 Nguyễn Hữu T1 đang quản lý sử dụng, thửa đất số 1 bà đang quản lý sử dụng).

Nay bà T3 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà T3 hưởng diện tích đất như sau:

Thửa đất số 64, tờ bản đồ 43, bà T3 yêu cầu được sử dụng diện tích đất $478,7\text{m}^2$ theo các mốc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 2.

Thửa đất số 1, tờ bản đồ 42, bà T3 yêu cầu được sử dụng diện tích 149m^2 theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Bà T3 đồng ý thanh toán giá trị đất cho những người thừa kế gồm: Nguyễn Hữu T1, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Thị Hồng N1 và Nguyễn Hồng N3.

(Theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 10/12/2019).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng N3 trình bày:

Ông nội của chị tên Nguyễn Hữu N (chết năm 2014), bà nội tên Lê Hồng N6 (chết năm 1983) khi chết không để lại di chúc. Ông bà nội có 08 người con gồm: Nguyễn Hữu T5, Nguyễn Hồng C3, Nguyễn Hữu N1, Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Thị Hồng T3, Nguyễn Thị Hồng L2, Nguyễn Hữu P1, Nguyễn Hữu T1. Cha của chị là ông Nguyễn Hữu N1 (chết năm 2002), chị là con duy nhất của ông Nguyễn Hữu N1, ông N1 không có con riêng và con nuôi.

Theo chị được biết thì sau khi chết ông, bà nội có để lại 02 thửa đất:

- Thửa số 1, tờ bản đồ số 42, diện tích 161,3m² (đo đạc thực tế 149m²) loại đất cây lâu năm, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hiện trên đất có nhà cô Nguyễn Thị Hồng T3 đang ở.

- Thửa số 64, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.470m² (đo đạc thực tế 1.724,9m²) loại đất ở nông thôn và đất cây lâu năm, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hiện chú Nguyễn Hữu T1 quản lý sử dụng, trên đất có nhà của ông bà nội và nhà của cô Nguyễn Thị Hồng N1.

Nay chị N3 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho chị được hưởng phần thừa kế thế vị của cha chị như sau:

Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 42, chị N3 yêu cầu được nhận thừa kế theo pháp luật bằng 1/5 giá trị quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 43, chị N3 yêu cầu được nhận thừa kế diện tích đất 103,3m² theo các mốc 1, A, 2, 9, 10, 11, 12, 1.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P1 trình bày:

Cha của ông là cụ Nguyễn Hữu N (chết năm 2014), mẹ ông là cụ Lê Hồng N6 (chết năm 1983). Cha mẹ có 08 con chung như bà T3 trình bày. Khi cha còn sống được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1, tờ bản đồ 42, diện tích 161,3m² (đo đạc thực tế 149m²) mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm và thửa số 64, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.470m² (đo đạc thực tế 1.724,9m²) mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất cây lâu năm tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2012 thì cha đã tặng cho Nguyễn Hữu T1 thửa đất số 64, (cha chỉ còn lại thửa đất số 1, hiện bà T3 đang quản lý. Cha chết không để lại di chúc, trong các con có 3 người đã từ chối nhận di sản (ông T5, bà C3, bà L2), còn lại 5 người con có yêu cầu chia thừa kế. Vì vậy, ông P1 yêu cầu chia thửa đất số 1 thành 5 phần, ông P1 được hưởng 1/5 diện tích thửa đất số 1 là: 149m² x 1/5 = 29,8m², vị trí đất ông P1 yêu cầu được chia theo các mốc 3, 4, 7, 8, 3 (sơ đồ đo đạc ngày 10/12/2019).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng L2 có văn bản trình bày:

Bà là con của cụ Nguyễn Hữu N, thửa đất 64, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.470m² và thửa số 1, tờ bản đồ số 42, diện tích 161,3m² tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản của cụ Nghề.

Thửa đất 64 bà L1 yêu cầu chia thừa kế cho bà một nền nhà có chiều ngang 5m, chiều dài 40m, diện tích 200m² (trong đó có 100m² đất thổ cư), thửa đất số 1 bà L2 không tranh chấp thừa kế. Ngày 18/6/2018 bà Nguyễn Thị Hồng L2 có đơn xin rút yêu cầu chia thừa kế.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T5 trình bày:

Cha ông là cụ Nguyễn Hữu N (chết năm 2014), mẹ ông là cụ Lê Hồng N6 (chết năm 1983). Cha mẹ có 08 con chung như Nguyễn Thị Hồng T3 đã trình bày. Khi còn sống cha, mẹ có tạo lập được phần đất thừa số 1, diện tích 161,3m² và thửa số 64, diện tích 1.470m² tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Thửa đất số 64 Nguyễn Hữu T1 quản lý sử dụng, thửa đất số 1 Nguyễn Thị Hồng T3 quản lý sử dụng. Nay ông T5 không yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Hữu N.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồng C3 có văn bản trình bày:

Bà C3 không tranh chấp thừa kế thửa đất số 64 và thửa đất số 1, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cụ Nguyễn Hữu N để lại.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ L5 quan bà Lê Thị P4 trình bày:

Bà P4 là vợ của ông Nguyễn Hữu T1, hiện bà đang canh tác thửa đất số 64 cùng với ông T1, ý kiến của bà cũng là ý kiến của ông T1.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ L5 quan ông Bùi N3 T2 trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Hồng T3, thửa đất số 01, tờ bản đồ 42, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cụ Nguyễn Hữu N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng.

Nay ông T1, ông P1, bà N1 và N3 yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 01, ông cũng đồng ý. Tuy nhiên, do thửa đất số 01 diện tích không lớn, trên đất có các công trình kiến trúc do vợ chồng ông xây dựng lúc cụ N còn sống nên ông T2 đề nghị Tòa án xem xét giao cho bà T3 được quyền sử dụng trọn thửa đất số 01, bà T3 trả giá trị đất cho ông T1, bà N1, ông P1 và Hồng N3.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban Nhân dân huyện C có văn bản trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 64, tờ bản đồ 43, tọa lạc xã T.N.Đ, ghi tên Nguyễn Hữu T1 có nguồn gốc nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ cha là ông Nguyễn Hữu N thể hiện tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có Công chứng của Văn phòng Công chứng huyện C ngày 10/9/2012. Thửa đất này hộ ông Nguyễn Hữu N sử dụng, được UBND huyện C cấp lần đầu ngày 22/5/1993 và được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/01/2010; khi cấp giấy không có tổ chức đo đạc lại thực tế và không có khảo sát bao nhiêu hộ sử dụng. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định tại thời điểm cấp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ái L5 không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1.
2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N1.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T3, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P1 và Nguyễn Hồng N3.

4. Vô hiệu một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 10/9/2012 giữa cụ Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T1 đối với diện tích đất 160,4m² thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 43, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Di sản của cụ Nguyễn Hữu N được phân chia như sau:

5.1. Ông Nguyễn Hữu T1 được sử dụng diện tích đất 29,8m², thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ số 42, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, thể hiện tại các mốc giới 4, 5, 6, 7, 4 (đất bà T3, ông T2 đang sử dụng).

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T3, ông Bùi N3 T2 có nghĩa vụ di dời tài sản trên đất để giao cho ông T1 diện tích đất nêu trên.

5.2. Bà Nguyễn Thị Hồng N1 được quyền sử dụng diện tích đất 160,4m², thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, theo các mốc giới 1, A, 2, 3, B, 4, 1 (đất bà N1 đang sử dụng).

5.3. Bà Nguyễn Thị Hồng T3 được quyền sử dụng diện tích 119,2m², thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ số 42, tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, thể hiện tại các mốc giới 1, 2, 3, 4, 7, 8 (đất bà T3 đang sử dụng).

(Theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 10/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

6. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản được phân chia:

Bà Nguyễn Thị Hồng T3 có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Hồng N3 mỗi người 2.831.000đồng (hai triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn nộp án phí cho bà Nguyễn Thị Hồng N1. Bà N1 được nhận lại 620.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp vào các ngày 05/8/2014, 19/11/2018 theo các biên lai số 024480, 03588.

- Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu 903.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 500.000 đồng vào các ngày 11/7/2013, 09/10/2017 theo các biên lai số 10971, 12209 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, ông T1 còn phải nộp tiếp 403.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Hồng T3 phải chịu 141.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 2.545.750 đồng vào các ngày 21/12/2015, 25/10/2017, 19/11/2018, 20/5/2020 theo các biên lai số 038345 12313, 03589, 0007611 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà T3 được nhận lại 2.404.250 đồng.

- Ông Nguyễn Hữu P1 phải chịu 141.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng ngày 23/12/2019 theo biên lai số 0007274 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông P1 được nhận lại 158.500 đồng.

- Nguyễn Hồng N3 phải chịu 141.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.752.000 đồng ngày 03/10/2019 theo biên lai số 0004909 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hồng N3 được nhận lại 3.610.500 đồng.

8. Về chi phí tố tụng khác:

Ông T1, bà N1, bà T3, ông P1 và Hồng N3 mỗi người chịu 1.176.400 đồng.

Ông T1 đã nộp 2.263.000 đồng, bà T3 đã nộp 3.219.000 đồng, bà N1 đã nộp 400.000 đồng đã chi xong. Do đó, ông P1 có nghĩa vụ trả cho ông T1 1.086.600 đồng và trả cho bà T3 89.800 đồng, bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà T3 776.400 đồng; Hồng N3 trả cho bà T3 1.176.400 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng Lan.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Lan 2.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 038474 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 12 năm 2020, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu T1 là Luật sư Nguyễn Thị Kim L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc bà N1 có nghĩa vụ giao trả lại cho ông T1 diện tích 160,4m², thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 43, trong phạm vi các mốc giới 1, A, 2, 3, B, 4, 1, đất tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T1 đồng ý trả giá trị bằng tiền theo định giá đối với căn nhà nằm trên diện tích 160,4m² cho bà N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng N1 là Luật sư Nguyễn Văn T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đúng thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1; Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 61/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp, buộc bà N1 có nghĩa vụ giao trả lại cho ông T1 diện tích 160,4m², thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 43 trong phạm vi các mốc giới 1, A, 2, 3, B, 4, 1, đất tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Công nhận về việc ông T1 đồng ý trả giá trị bằng tiền theo định giá cho bà N1 đối với căn nhà của bà N1 nằm trên diện tích 160,4m² đang tranh chấp. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Các đương sự Nguyễn Hữu T1, Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Thị Hồng T3, Nguyễn Hữu T5, Nguyễn Hữu P1, Lê Thị P4, Bùi N3 T2 và các vị luật sư có mặt tại phiên tòa. Các đương sự Nguyễn Hồng C, Nguyễn Thị Hồng L, Nguyễn Hồng N3, Nguyễn Thị Ái L5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và đại diện của Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Nguyễn Hữu T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc bà Nguyễn Thị Hồng N1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T1 diện tích 160,4m² thuộc một phần thửa 64, tờ bản đồ số 43 nằm trong phạm vi các mốc giới 1, A, 2, 3, B, 4, 1, đất tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T1 đồng ý trả giá trị bằng tiền theo định giá đối với căn nhà nằm trên diện tích 160,4m² cho bà N1.

[3] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T1 là hoàn T1 có căn cứ nên chấp nhận T1 bộ kháng cáo của ông T1, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm thì bà N1 không có tài liệu, chứng cứ pháp lý gì để chứng minh là ông Nguyễn Hữu N (cha bà N1) đã cho bà N1 diện tích 160,4m² trên. Đồng thời, lúc còn sống thì ông N có làm Tờ tường trình vào ngày 07/3/2013, nội dung Tờ tường trình là ông N không đồng ý cho đất bà N1, vì bà N1 không nuôi dưỡng, chăm sóc ông N. Mặt khác, đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 43 (trong đó có diện tích 160,4m² ông T1 đang tranh chấp với bà N1) thì vào ngày 10/9/2012 ông N lúc còn sống đã làm hợp đồng tặng cho lại cho ông T1 và thửa đất số 64 trên do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/11/2012. Điều đó, cho thấy lúc còn sống thì ông N đã tặng cho thửa đất số 64 lại cho ông T1 (trong đó có diện tích 160,4m² ông T1 đang tranh chấp với bà N1). Do đó, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vào ngày 10/9/2012 giữa ông N với ông T1, đồng thời buộc bà N1 phải có nghĩa vụ giao trả diện tích 160,4m² đang tranh chấp trên cho ông T1 sử dụng là hoàn T1 có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật. Do trên diện tích 160,4m² đang tranh chấp trên có căn nhà của bà N1 do đó giao căn nhà này cho ông T1 sở hữu và buộc ông T1 trả giá trị bằng tiền cho bà N1 đối với căn nhà trên theo định giá với số tiền là 45.704.540 đồng là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 trình bày cho rằng ngoài phần đất tranh chấp ra bà N1 không còn chỗ ở nào khác nên không đồng ý trả diện tích 160,4m² trên cho ông T1. Xét qua lời trình bày và yêu cầu trên của ông N1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 thừa nhận bà N1 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất

số 591 và thửa 1061, cùng tờ bản đồ số 06, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã B.T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Điều đó cho thấy, ngoài phần đất tranh chấp ra thì bà N1 vẫn còn phần đất khác để cất nhà ở. Do đó, lời trình bày và yêu cầu trên của bà N1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận T1 bộ kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1 và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị chấp nhận T1 bộ kháng cáo của ông T1 và sửa bản án sơ thẩm là hoàn T1 có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1 là hoàn T1 có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N1 là có cơ sở một phần nên được chấp nhận một phần yêu cầu như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên.

[9] Về án phí:

- Ông Nguyễn Hữu T1 được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Thị Hồng T3, ông Nguyễn Hữu P1 và chị Nguyễn Hồng N3 được chia hưởng thừa kế tài sản nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị Hồng N1 được miễn thu bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

[10] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26; Điều 147; Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 166 luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ các Điều 609, 612, 613, 651, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2020/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T1.

4. Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 10/9/2012 giữa ông Nguyễn Hữu N với ông Nguyễn Hữu T1 đối với thửa đất số 64, tờ bản đồ số 43, đất tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N1 có nghĩa vụ di dời tài sản trong nhà của bà N1 để giao trả lại cho ông Nguyễn Hữu T1 diện tích đất 160,4m² nằm trong phạm vi các mốc giới 1, A, 2, 3, B, 4, 1 thuộc một phần của thửa đất số 64, tờ bản đồ số 43, đất tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Công nhận cho ông Nguyễn Hữu T1 được quyền sở hữu căn nhà nằm trên diện tích 160,4m² trong phạm vi các mốc giới 1, A, 2, 3, B, 4, 1 thuộc một phần của thửa đất số 64, tờ bản đồ số 43, đất tọa lạc tại ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Buộc ông Nguyễn Hữu T1 có nghĩa vụ trả giá trị căn nhà cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 theo định giá với số tiền là 45.704.540 đồng.

8. Bà Nguyễn Thị Hồng N1 được quyền lưu cư trên diện tích 160,4m² đang tranh chấp trong thời hạn 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N1.

10. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T3, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P1, chị Nguyễn Hồng N3.

11. Di sản của cụ Nguyễn Hữu N được phân chia như sau:

11.1. Ông Nguyễn Hữu T1 được quyền hưởng, sử dụng diện tích 29,8m² trong phạm vi các mốc giới 4, 5, 6, 7, 4, thuộc một phần của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

11.2. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T3, ông Bùi N3 T2 có nghĩa vụ di dời tài sản trên đất để giao cho ông Nguyễn Hữu T1 sử dụng diện tích 29,8m² trong phạm vi các mốc giới 4, 5, 6, 7, 4 nêu trên.

11.3. Bà Nguyễn Thị Hồng T3 được quyền hưởng, sử dụng diện tích 119,2m² trong phạm vi các mốc giới 1, 2, 3, 4, 7, 8, thuộc một phần của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc ấp T.B, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 10/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đồng Tháp).

12. Các đương sự được quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký, đứng tên và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

13. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản thừa kế được phân chia:

13.1. Bà Nguyễn Thị Hồng T3 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu P1, bà Nguyễn Thị Hồng N1, Nguyễn Hồng N3 mỗi người 2.831.000 đồng (Hai triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

13.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

14. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Hồng L2.

15. Về án phí:

15.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N1 620.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp vào các ngày 05/8/2014, ngày 19/11/2018 theo các biên lai số 024480, 03588 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

15.2. Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu 141.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 500.000 đồng vào các ngày 11/7/2013, ngày 09/10/2017 theo các biên lai số 10971, 12209 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu T1 358.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

15.3 Bà Nguyễn Thị Hồng T3 phải chịu 141.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 2.545.750 đồng vào các ngày 21/12/2015, ngày 25/10/2017, ngày 19/11/2018, ngày 20/5/2020 theo các biên lai số 038345, 12313, 03589, 0007611 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T3 2.404.250 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

15.4. Ông Nguyễn Hữu P1 phải chịu 141.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0007274 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu P1 158.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

15.5. Chị Nguyễn Hồng N3 phải chịu 141.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.752.000 đồng theo biên lai số 0004909 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Hồng N3 3.610.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

15.6. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng Lan 2.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 038474 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

15.7. Ông Nguyễn Hữu T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0011760 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

16. Về chi phí tố tụng:

16.1. Ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Thị Hồng N1, bà Nguyễn Thị Hồng T3, ông Nguyễn Hữu P1 và chị Nguyễn Hồng N3 mỗi người phải chịu 1.176.400 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Ông T1, bà N1, bà T3 đã nộp và chi xong).

16.2. Ông Nguyễn Hữu P1 có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Hữu T1 1.086.600 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

16.3. Ông Nguyễn Hữu P1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T3 89.800 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

16.4. Bà Nguyễn Thị Hồng N1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T3 776.400 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

16.5. Chị Nguyễn Hồng N3 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng T3 1.176.400 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

17. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

18. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

19. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Giao